ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:3472../GPMT-UBND	*Hải Phòng, ngày 28 tháng 8 năm 2026*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét Văn bản số 2108/CV-ĐK ngày 21 tháng 8 năm 2026 của Công ty cổ phần Tập đoàn Đăng Khoa về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Quang Phục tại xã Tiên Minh, thành phố Hải Phòng và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 820/TTr-SNNMT ngày 25 tháng 8 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Tập đoàn Đăng Khoa (địa chỉ tại Lô 30A Dự án khu đô thị mới Ngã 5 - Sân bay Cát Bi, số 19 đường Lê Lợi, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Quang Phục với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Quang Phục.

1.2. Địa điểm thực hiện Dự án: xã Tiên Minh, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số 0202149299 do Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 28/01/2022, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 08/5/2025.

- Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 10/02/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thành lập cụm công nghiệp Quang Phục, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng.

- Quyết định số 192/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư.

- Quyết định số 4963/QĐ-UBND ngày 05/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư, điều chỉnh lần thứ nhất *(kèm theo văn bản số 128/UBND-XDCT ngày 21/01/2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc đính chính Quyết định số 4963/QĐ-UBND ngày 05/12/2025 của UBND thành phố Hải Phòng)*.

1.4. Mã số thuế: 0202149299

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp.

Các ngành nghề thu hút đầu tư vào Cụm công nghiệp Quang Phục theo Quyết định số 4963/QĐ-UBND ngày 05/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư, điều chỉnh lần thứ nhất *(kèm theo văn bản số 128/UBND-XDCT ngày 21/01/2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc đính chính Quyết định số 4963/QĐ-UBND ngày 05/12/2025 của UBND thành phố Hải Phòng)*, bao gồm: (1) Ngành công nghiệp cơ khí, đóng tàu *(không bao gồm hoạt động xi mạ)*; (2) Ngành công nghiệp phụ trợ cho lĩnh vực cơ khí, đóng tàu; (3) Sản xuất đồ gỗ phục vụ lĩnh vực cơ khí, đóng tàu, sửa chữa tàu; (4) Điện tử, điện lạnh, viễn thông, công nghệ thông tin và công nghệ cao; (5) Sản phẩm hỗ trợ cho công nghiệp, công nghệ cao *(không bao gồm hoạt động xi mạ)*; (6) Sản xuất thiết bị điện; (7) Công nghiệp nhẹ, công nghiệp sạch *(may mặc, giày dép xuất khẩu, chế biến nông thuỷ sản, thực phẩm, văn phòng phẩm, vật tư y tế, bao bì...) (không bao gồm công đoạn nhuộm, giặt mài, nấu sợi; không bao gồm công đoạn sơ chế và thuộc da)*; (8) Sản xuất sản phẩm từ nhựa, cao su, hóa chất *(không bao gồm tái chế lốp cao su)*; (9) Sản xuất vật liệu xây dựng *(không bao gồm: sản xuất vôi và sản xuất xi măng)*; (10) Kho bãi, logistics và dịch vụ vận tải; …

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Tổng diện tích đất là 497.024,7 m^2.

- Dự án có tiêu chí tương đương Dự án nhóm B *(phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).*

- Dự án thuộc Nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

- Quy mô công suất các hạng mục được cấp phép tại Giấy phép môi trường này: vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ của Cụm công nghiệp Quang Phục trên diện tích 497.024,7 m^2.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố chất thải quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của Công ty cổ phần Tập đoàn Đăng Khoa.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần Tập đoàn Đăng Khoa có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay hoạt động xả nước thải, khí thải và hoạt động phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày28..tháng.8..năm 2036).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch;
- PCT TT Lê Anh Quân;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Tiên Minh;
- Công ty cổ phần Tập đoàn Đăng Khoa;
- CVP, PCVP Phạm Anh Tuấn;
- Các phòng: NNMT, NVKTGS;
- Cổng Thông tin điện tử TP (để đăng tải GP);
- Lưu: VT, T.L.Khiết.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Anh Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày ... tháng ...năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn nước thải số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của cán bộ nhân viên tại nhà điều hành - dịch vụ của Cụm công nghiệp Quang Phục.

- Nguồn nước thải số 02: Nước thải từ các dự án thứ cấp trong Cụm công nghiệp Quang Phục đấu nối về trạm xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn nước thải số 03: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của nhân viên, công nhân tại Nhà điều hành trạm xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn nước thải số 04: Nước thải phát sinh từ máy ép bùn của trạm xử lý nước thải tập trung.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh Chống Mặn, xã Tiên Minh, thành phố Hải Phòng.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Kênh Chống Mặn, xã Tiên Minh, thành phố Hải Phòng.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X (m) = 2292890.050; Y (m) = 587278.270 *(Theo tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°).*

Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là 1 m^2 và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

- Giai đoạn 1: Lưu lượng xả thải lớn nhất là 1.000 m^3/ngày đêm, sau khi hoàn thành xây dựng và vận hành đảm bảo đáp ứng quy định của mô-đun xử lý nước thải số 1 công suất 1.000 m^3/ngày đêm.

- Giai đoạn 2: Lưu lượng xả thải lớn nhất là 1.422 m^3/ngày đêm, sau khi hoàn thành xây dựng và vận hành đảm bảo đáp ứng quy định của mô-đun xử lý nước thải số 2 công suất 422 m^3/ngày đêm, nâng tổng công suất xử lý nước thải lên 1.422 m^3/ngày đêm.

2.4. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước

thải tập trung của Cụm công nghiệp chảy vào mương quan trắc tự động và dẫn ra hố ga cuối, sau đó tự chảy ra kênh Chống Mặn, xã Tiên Minh, thành phố Hải Phòng.

Hình thức xả thải: xả mặt, ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: liên tục (24 giờ/ngày đêm).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A) cụ thể như sau:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9	Không áp dụng (theo khoản 4, Điều 97, Nghị định 08/2022/NĐ-CP)	Quan trắc liên tục, tự động
2	COD	mg/L	≤ 65		
3	TSS	mg/L	≤ 40		
4	Nhiệt độ	°C	≤ 40		
5	Amoni ($N\text{-}NH_4^+$), tính theo N	mg/L	≤ 5,0		
6	BOD_5	mg/L	≤ 40	Quan trắc định kỳ 6 tháng/lần	Không áp dụng
7	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	≤ 20		
8	Tổng Phốt pho	mg/L	≤ 4,0		
9	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 mL	≤ 3 000		
10	Độ màu	Pt/Co	≤ 50		
11	Asen (As)	mg/L	≤ 0,05		
12	Thủy ngân (Hg)	mg/L	≤ 0,001		
13	Chì (Pb)	mg/L	≤ 0,1		
14	Cadmi (Cd)	mg/L	≤ 0,02		
15	Crom VI (Cr^{6+})	mg/L	≤ 0,1		
16	Tổng Crom (Cr)	mg/L	≤ 0,5		
17	Đồng (Cu)	mg/L	≤ 1,0		
18	Kẽm (Zn)	mg/L	≤ 1,0		
19	Niken (Ni)	mg/L	≤ 0,1		
20	Mangan (Mn)	mg/L	≤ 2,0		
21	Sắt (Fe)	mg/L	≤ 2,0	Quan trắc định kỳ 6 tháng/lần	
22	Bari (Ba)	mg/L	≤ 1,0		
23	Antimon (Sb)	mg/L	≤ 0,02		
24	Thiếc (Sn)	mg/L	≤ 0,5		
25	Selen (Se)	mg/L	≤ 0,1		
26	Xianua (CN-)	mg/L	≤ 0,2		
27	Phenol (C_6H_5OH)	mg/L	≤ 0,1		
28	Tổng Phenol	mg/L	≤ 1,0		
29	Dầu mỡ khoáng	mg/L	≤ 1,0		
30	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	≤ 5,0		
31	Sunfua (S^{2-})	mg/L	≤ 0,2		

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
32	Florua (F-)	mg/L	≤ 3,0		
33	Clorua (Cl-)	mg/L	≤ 500		
34	Clo dư	mg/L	≤ 1,0		
35	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)	mg/L	≤ 7,5	Quan trắc định kỳ 1 năm/lần	
36	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/L	≤ 0,05		
37	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	mg/L	≤ 0,3		
38	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	≤ 3,0	Quan trắc định kỳ 6 tháng/lần	
39	Pentachlorophenol (C_6Cl_5OH)	mg/L	≤ 0,001		
40	Trichloroethylene ($CH-CCl_3$)	mg/L	≤ 0,06		
41	Tetrachloroethylene (C_2Cl_4)	mg/L	≤ 0,04		
42	Benzene (C_6H_6)	mg/L	≤ 0,01		
43	Methylene chloride (Dichloromethane – CH_2Cl_2)	mg/L	≤ 0,02		
44	Carbon tetrachloride (CCl_4)	mg/L	≤ 0,004	Quan trắc định kỳ 6 tháng/lần	
45	1,1-dichloroethylene (CH_2CCl_2)	mg/L	≤ 0,05		
46	1,2-dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$)	mg/L	≤ 0,03		
47	Cloroform ($CHCl_3$)	mg/L	≤ 0,3		
48	1,4-Dioxane ($C_4H_8O_2$)	mg/L	≤ 0,05		
49	Diethylhexylphthalate (DEHP)	mg/L	≤ 0,02		
50	Vinyl chloride ($CH_2=CHCl$)	mg/L	≤ 0,01		
51	Acrylonitrile (CH_2CHCN)	mg/L	≤ 0,01		
52	Bromoform ($CHBr_3$)	mg/L	≤ 0,1		
53	Naphthalene ($C_{10}H_8$)	mg/L	≤ 0,05		
54	Formaldehyde (HCHO)	mg/L	≤ 1,0		
55	Epichlorohydrin (C_3H_5ClO)	mg/L	≤ 0,03		
56	Toluene ($C_6H_5-CH_3$)	mg/L	≤ 0,7		
57	Xylene ($C_6H_4(CH_3)_2$)	mg/L	≤ 0,5		
58	Perchlorate (ClO_4^-)	mg/L	≤ 0,03		

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
59	Acrylamide (CH_2=CH-$CONH_2$)	mg/L	≤ 0,015		
60	Styrene (C_6H_5CH=CH_2)	mg/L	≤ 0,02		
61	Bis (2-ethylhexyl) adipate ($CH_2CH_2CO_2C_8H_{17})_2$)	mg/L	≤ 0,2		
62	Sunfit (tính theo SO_3^{2-})	mg/L	≤ 5,0		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh của cán bộ, công nhân làm việc tại Nhà điều hành - Dịch vụ của Cụm công nghiệp Quang Phục → Hệ thống ống đứng và ống nhánh → Bể tự hoại 3 ngăn (dung tích khoảng 20 m^3) → Mạng lưới ống tròn có đường kính D315 và D400 → Hố gom của Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 02: Nước thải từ các dự án thứ cấp trong Cụm công nghiệp đấu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp: Các nhà đầu tư thứ cấp phải tự xây dựng hệ thống thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp trước khi kết nối với hệ thống thu gom nước thải tập trung tại điểm đấu nối. Tuyến ống chính sử dụng ống HDPE D315, chiều dài 2.448 m và ống HDPE D400 chiều dài 513 m. Mỗi lô đất công nghiệp được bố trí 01 hố ga đấu nối riêng biệt nằm trên vỉa hè, phía ngoài hàng rào của dự án thứ cấp. Nước thải từ các dự án đầu tư thứ cấp tự chảy về Hố gom của Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của nhân viên, công nhân tại Nhà điều hành trạm xử lý nước thải tập trung → Bể tự hoại 3 ngăn (dung tích khoảng 4 m^3) → Đường ống uPVC D110, chiều dài khoảng 40 m → Hố gom của Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ máy ép bùn của trạm xử lý nước thải tập trung → Rãnh gom BxH = 200 x 300 mm, chiều dài khoảng 12m → Đường ống uPVC D110, chiều dài khoảng 40 m → Hố gom của Trạm xử lý nước thải tập trung.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý nước thải sơ bộ

- 01 Bể tự hoại 03 ngăn tại khu vực Nhà điều hành - Dịch vụ của Cụm công nghiệp Quang Phục, dung tích 20 m^3. Quy trình xử lý sơ bộ: Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 20 m^3 → Hệ thống thu gom nước thải của cụm công nghiệp → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- 01 Bể tự hoại 03 ngăn tại khu vực Nhà điều hành trạm xử lý nước thải tập trung, dung tích 4 m^3. Quy trình xử lý sơ bộ: Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 4 m^3 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Quy trình công nghệ của 02 mô-đun xử lý nước thải *(mô-đun xử lý nước thải số 01 và mô-đun xử lý nước thải số 02)* là tương tự nhau:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Hố gom → Thiết bị tách rác → Bể điều hòa → Bể phản ứng 1 → Bể phản ứng 2 → Bể lắng 1→ Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng 2 → Bể khử trùng → Bồn lọc → Mương quan trắc → Nguồn tiếp nhận (kênh Chống Mặn).

Bùn thải → Bể chứa bùn → Máy ép bùn → Bùn khô được đóng bao → Phân định và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định; nước thải từ máy ép bùn được thu gom, dẫn về Hố gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Tổng công suất thiết kế: 1.422 m^3/ngày đêm, chia thành 02 mô-đun:

+ Mô-đun xử lý nước thải số 01 công suất 1.000 m^3/ngày đêm. Trong đó, cụm bể sinh học thiếu khí - hiếu khí chia thành 2 tuyến: (1) Bể thiếu khí 1 → Bể hiếu khí 1, công suất 500 m^3/ngày đêm; (2) Bể thiếu khí 2 → Bể hiếu khí 2, công suất 500 m^3/ngày đêm.

+ Mô-đun xử lý nước thải số 02 công suất 422 m^3/ngày đêm. Trong đó, cụm bể sinh học thiếu khí - hiếu khí chia thành 2 tuyến: (1) Bể thiếu khí 1 → Bể hiếu khí 1, công suất 211 m^3/ngày đêm; (2) Bể thiếu khí 2 → Bể hiếu khí 2, công suất 211 m^3/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javen, Ethanol, Polymer, PAC *(hoặc các hóa chất tương đương không làm phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này)*.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí: Mương quan trắc, trước khi xả ra môi trường.

- Thông số lắp đặt: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: 01 bộ.

- Kết nối, truyền số liệu: Thực hiện truyền dữ liệu kết quả quan trắc nước thải tự động, liên tục về Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: 01 hồ sự cố, thể tích hữu ích 1.530 m^3, thành và đáy hồ được lót lớp HDPE chống thấm. Thời gian lưu chứa nước thải của hồ sự cố là 01 ngày.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý. Định kỳ duy tu, bảo trì thiết bị, máy móc của Trạm xử lý nước thải tập trung. Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

- Trường hợp trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp xảy ra sự cố hoặc nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường thông qua việc kiểm soát bằng hệ thống quan trắc tự động, liên tục, nước thải được bơm về hồ sự cố, không xả thải ra môi trường. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải từ hồ sự cố được bơm về Hố gom của Trạm xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp chất lượng nước thải đầu vào vượt tiêu chuẩn tiếp nhận của Cụm công nghiệp, bơm toàn bộ nước thải vượt tiêu chuẩn tiếp nhận ra hồ sự cố để lưu chứa, tiến hành khắc phục sự cố để đảm bảo nước thải đầu vào đạt tiêu chuẩn tiếp nhận, sau đó bơm nước thải từ hồ sự cố về Hố gom của Trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Trường hợp tạm dừng trạm xử lý nước thải tập trung để duy tu, bảo trì trang thiết bị, nước thải được đưa về hồ sự cố để lưu chứa. Sau khi kết thúc công tác bảo trì, nước thải từ hồ sự cố được bơm về Hố gom của Trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Thường xuyên giám sát chất lượng nước thải đầu vào của Trạm xử lý nước thải tập trung, đảm bảo tiêu chuẩn nước thải đầu vào nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý của hệ thống.

- Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành Trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp, ứng phó sự cố.

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận đấu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị đầu vào
1	BOD_5 (20°C)	mg/L	≤ 300
2	COD	mg/L	≤ 600
3	Chất rắn lơ lửng	mg/L	≤ 500
4	pH	-	6-9
5	Nhiệt độ	°C	≤ 40
6	Tổng nitơ (T-N)	mg/L	≤ 40
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	≤ 6
8	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 mL	Không quy định
9	Màu	Pt/Co	≤ 50
0	Asen (As)	mg/L	≤ 0,05
1	Thủy ngân (Hg)	mg/L	≤ 0,001
2	Chì (Pb)	mg/L	≤ 0,1
3	Cadmi (Cd)	mg/L	≤ 0,02
4	Crom VI (Cr^{6+})	mg/L	≤ 0,1
5	Tổng Crom (Cr)	mg/L	≤ 0,5
6	Đồng (Cu)	mg/L	≤ 1,0
7	Kẽm (Zn)	mg/L	≤ 1,0
8	Niken (Ni)	mg/L	≤ 0,1
9	Mangan (Mn)	mg/L	≤ 2,0
0	Sắt (Fe)	mg/L	≤ 2,0
1	Bari (Ba)	mg/L	≤ 1,0
2	Antimon (Sb)	mg/L	≤ 0,02
3	Thiếc (Sn)	mg/L	≤ 0,5
4	Selen (Se)	mg/L	≤ 0,1
5	Xianua (CN-)	mg/L	≤ 0,2
6	Amoni ($N\text{-}NH^{4+}$), tính theo N	mg/L	≤ 10
7	Phenol (C_6H_5OH)	mg/L	≤ 0,1
8	Tổng Phenol	mg/L	≤ 1,0
9	Dầu mỡ khoáng	mg/L	≤ 1,0
0	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	≤ 5,0
1	Sunfua (S^{2-})	mg/L	≤ 0,2
2	Florua (F-)	mg/L	≤ 3,0
3	Clorua (Cl-)	mg/L	≤ 500
4	Clo dư	mg/L	≤ 1,0

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị đầu vào
5	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/L	≤ 0,05
6	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	mg/L	≤ 0,3
7	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)	mg/L	≤ 7,5
8	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	≤ 3,0
9	Pentachlorophenol (C_6Cl_5OH)	mg/L	≤ 0,001
0	Trichloroethylene ($CH\text{-}CCl_3$)	mg/L	≤ 0,06
1	Tetrachloroethylene (C_2Cl_4)	mg/L	≤ 0,04
2	Benzene	mg/L	≤ 0,01
3	Methylene chloride (Dichloromethane – CH_2Cl_2)	mg/L	≤ 0,02
4	Carbon tetrachloride (CCl_4)	mg/L	≤ 0,004
5	1,1-dichloroethylene (CH_2CCl_2)	mg/L	≤ 0,05
6	1,2-dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$)	mg/L	≤ 0,03
7	Chloroform ($CHCl_3$)	mg/L	≤ 0,3
8	1,4-Dioxane ($C_4H_8O_2$)	mg/L	≤ 0,05
9	Diethylhexylphthalate (DEHP) ($C_6H_4CO_2C_8H_{17})_2$)	mg/L	≤ 0,02
0	Vinyl chloride ($CH_2{=}CHCl$)	mg/L	≤ 0,01
1	Acrylonitrile (CH_2CHCN)	mg/L	≤ 0,01
2	Bromoform ($CHBr_3$)	mg/L	≤ 0,1
3	Naphthalene ($C_{10}H_8$)	mg/L	≤ 0,05
4	Formaldehyde (HCHO)	mg/L	≤ 1,0
5	Epichlorohydrin (C_3H_5ClO)	mg/L	≤ 0,03
6	Toluene ($C_6H_5\text{-}CH_3$)	mg/L	≤ 0,7
7	Xylene ($C_6H_4(CH_3)_2$)	mg/L	≤ 0,5
8	Perchlorate (ClO_4^-)	mg/L	≤ 0,03
9	Acrylamide ($CH_2{=}CH\text{-}CONH_2$)	mg/L	≤ 0,015
0	Styrene ($C_6H_5CH{=}CH_2$)	mg/L	≤ 0,02
1	Bis (2-ethylhexyl) adipate ($(CH_2CH_2CO_2C_8H_{17})_2$)	mg/L	≤ 0,2
2	Sunfit (tính theo SO_3^{2-})	mg/L	≤ 5,0

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Giai đoạn 1: Vận hành thử nghiệm mô-đun xử lý nước thải số 01, công suất 1.000 m^3/ngày đêm.

a) Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm; phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm toàn bộ dự án đầu tư hoặc cho từng phân kỳ đầu tư của dự án hoặc cho hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập của dự án để đánh giá sự phù hợp và đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật.

b) Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: mô – đun xử lý nước thải số 01, công suất 1.000 m^3/ngày đêm.

- Vị trí lấy mẫu đối với mỗi công trình vận hành thử nghiệm: 02 vị trí

+ Trước khi xử lý: 01 điểm tại Hố gom.

+ Sau khi xử lý: 01 điểm sau Bồn lọc mô-đun xử lý nước thải số 01.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty cổ phần Tập đoàn Đăng Khoa phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn các chất ô nhiễm cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.6 Phần A phụ lục này.

c) Tần suất lấy mẫu:

- Thời gian đánh giá trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý nước thải ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Tần suất quan trắc nước thải tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải).

- Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh; trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp. Tần suất quan trắc nước thải ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

2.2. Giai đoạn 2: Vận hành thử nghiệm mô-đun xử lý nước thải số 02, công suất 422 m^3/ngày đêm.

a) Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm; phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm toàn bộ dự án đầu tư hoặc cho

từng phân kỳ đầu tư của dự án hoặc cho hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập của dự án để đánh giá sự phù hợp và đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật.

b) Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: mô – đun xử lý nước thải số 02, công suất 422 m^3/ngày đêm.

- Vị trí lấy mẫu đối với mỗi công trình vận hành thử nghiệm: 02 vị trí

+ Trước khi xử lý: 01 điểm tại Hố gom.

+ Sau khi xử lý: 01 điểm sau Bồn lọc mô-đun xử lý nước thải số 02.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty cổ phần Tập đoàn Đăng Khoa phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn các chất ô nhiễm cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.6 Phần A phụ lục này.

c) Tần suất lấy mẫu:

- Thời gian đánh giá trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý nước thải ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Tần suất quan trắc nước thải tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải).

- Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh; trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp. Tần suất quan trắc nước thải ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom nước thải và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Dự án. Trong trường hợp

công suất, công nghệ của hệ thống xử lý nước thải không đáp ứng yêu cầu xử lý về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Chủ dự án đầu tư có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, khoản 3, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường được cấp thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3.6. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Dự án cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.7. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý nước thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.8. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc nước thải tự động, liên tục.

3.9. Trong quá trình xả thải vào công trình thủy lợi nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước trong công trình thủy lợi, chủ đầu tư dự án

phải báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng quản lý công trình thủy lợi.

3.10. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày...tháng...năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Trạm xử lý nước thải tập trung (khí gây mùi hôi phát sinh từ: Bể gom, Bể điều hòa, Bể chứa bùn).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải: tương ứng với ống thải của Hệ thống xử lý khí thải tại Trạm xử lý nước thải tập trung. Tọa độ xả khí thải: X (m) = 2292837,95; Y (m) = 587277,03.

(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 3.000 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả liên tục 24 giờ/ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT (Cột C), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ theo quy định tại khoản 3 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Amoniac (NH_3)	mg/Nm^3	≤ 25		
3	Hydro sunfua (H_2S)	mg/Nm^3	≤ 8		
4	Metyl mercaptan (CH_3SH)	mg/Nm^3	≤ 15		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Khí thải (mùi hôi) từ Nguồn số 01 được thu gom bằng đường ống uPVC D160 mm về hệ thống xử lý khí thải có công suất thiết kế 3.000 m^3/giờ để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ nguồn số 01 → Đường ống uPVC D160 mm → Quạt hút → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Ống xả khí thải (uPVC đường kính D160 mm, chiều cao 3m) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 3.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành các hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình vận hành đã thiết lập.

- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động của các máy móc, thiết bị của các hệ thống xử lý khí thải để sửa chữa, thay thế kịp thời khi có sự cố xảy ra.

- Bảo trì máy móc, thiết bị của các hệ thống xử lý khí thải theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật có chuyên môn để vận hành các hệ thống xử lý khí thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm l khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.4. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.5. Trong trường hợp công suất, công nghệ của hệ thống xử lý khí thải không đáp ứng yêu cầu xử lý về lưu lượng, thành phần, tính chất khí thải phát sinh, Chủ dự án đầu tư có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý khí thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.6. Công ty Cổ phần Tập đoàn Đăng Khoa chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày...tháng...năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực đặt máy ép bùn của Trạm xử lý nước thải tập trung;
- Nguồn số 02: Khu vực đặt máy thổi khí của Trạm xử lý nước thải tập trung;
- Nguồn số 03: Khu vực đặt quạt hút của hệ thống xử lý mùi.

2. Tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung theo QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

Khu vực bị ảnh hưởng	**Khoảng thời gian và mức ồn cho phép (dBA)**		
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	**Tối (18h00 đến trước 22h00)**	**Đêm (22h00 đến trước 06h00)**
Khu vực A	50	45	40
Khu vực B	55	50	45
Khu vực C	60	55	50
Khu vực D	65	60	55
Khu vực E	70	65	60
QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn			

2.2. Độ rung:

Khu vực bị ảnh hưởng	**Khoảng thời gian và mức gia tốc độ rung cho phép (dB)**	
	Ngày (06h00 đến trước 22h00)	**Đêm (22h00 đến trước 06h00)**
Khu vực A	60	55
Khu vực B	65	60
Khu vực C	70	65
Khu vực D	75	70
QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Các máy móc, thiết bị được vận hành đúng công suất, yêu cầu kỹ thuật.

- Thường xuyên vệ sinh, định kỳ bảo dưỡng, kịp thời sửa chữa để đảm bảo máy móc luôn hoạt động ở trạng thái ổn định.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng đối với các máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày....tháng.....năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: khoảng 55 kg/năm.

1.2. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: khoảng 51.466 kg/năm (trong đó: Bùn từ trạm xử lý nước thải, bùn từ hệ thống thoát nước khoảng 49.861 kg/năm; các loại khác 1.605 kg/năm)

1.3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: khoảng 7.235 kg/năm.

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 4.745 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường phải kiểm soát *(trừ Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung và bùn thải hệ thống thoát nước)*

- Chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường phải kiểm soát *(trừ Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung và bùn thải hệ thống thoát nước)* được phân loại tại nguồn, thu gom vào các thiết bị lưu chứa riêng biệt có dán mã chất thải của từng loại chất thải khác nhau, tập kết về kho chứa để lưu giữ và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Kho/khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: bố trí 01 kho chứa tại khu vực trạm xử lý nước thải tập trung diện tích 15 m^2. Kho có vách ngăn chống cháy, mái bằng tôn, có cửa ra vào kiểm soát, nền bê tông, bố trí các thiết bị PCCC, vật liệu thấm hút, phía ngoài có biển cảnh báo chất thải nguy hại theo đúng quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom, phân loại tại nguồn, tập kết về kho lưu chứa và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Kho/khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: bố trí 01 kho chứa chất thải rắn công nghiệp tại khu vực trạm xử lý nước thải tập trung, diện tích 15 m^2.

- Bùn thải từ bể tự hoại, định kỳ nạo vét; không có kho lưu chứa riêng, được chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Chất thải rắn sinh hoạt phải được phân loại tại nguồn, thu gom vào các thùng chứa có màu khác nhau theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường và Quyết định số 229/2025/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng. Không có kho/khu vực lưu chứa riêng, được chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Tần suất thu gom, vận chuyển 01 lần/ngày.

2.4. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải khác:

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung, bùn thải từ hệ thống thoát nước được đưa về máy ép bùn để ép khô, thu gom vào các bao chứa, lưu giữ tại nhà đặt máy ép bùn, diện tích 44 m^2 và thực hiện quản lý, phân định chất thải, chuyển giao chất thải cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Kho/khu vực lưu chứa chất thải phải kiểm soát: bố trí 01 khu vực lưu chứa tại nhà chứa bùn, diện tích 44 m^2.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Cụ thể như sau:

- Kho lưu giữ chất thải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 33, Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường *(nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường)* quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026.

- Trang bị các vật dụng, thiết bị, vật liệu để phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải gồm bao cát, vật liệu thấm hút, thu gom hóa chất và chất thải; thùng chứa dự phòng, thiết bị bảo hộ lao động, bình chữa cháy cùng các phương tiện ứng cứu cần thiết khác. Các trang thiết bị được bố trí tại những vị trí thuận tiện, dễ tiếp cận, thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng nhằm bảo đảm khả năng sẵn sàng ứng

phó, xử lý kịp thời các sự cố chất thải phát sinh trong quá trình vận hành dự án, hạn chế tối đa tác động đến môi trường xung quanh.

- Thực hiện lưu giữ chất thải đúng theo thiết kế và công suất của khu vực lưu giữ, bảo đảm khối lượng và chủng loại chất thải không vượt quá khả năng lưu chứa. Chất thải được sắp xếp gọn gàng, ổn định, bảo đảm an toàn trong quá trình lưu giữ, tránh đổ vỡ, rò rỉ hoặc phát tán ra môi trường.

- Thực hiện thu gom, chuyển giao chất thải định kỳ cho các đơn vị có chức năng nhằm hạn chế tối đa thời gian tồn lưu tại khu vực lưu giữ. Đồng thời, áp dụng các biện pháp phòng ngừa phù hợp như bố trí nền lưu giữ cao hơn khu vực xung quanh, bảo đảm hệ thống thoát nước, che chắn và gia cố khu vực lưu giữ để phòng tránh nguy cơ ngập úng, cuốn trôi hoặc phát tán chất thải khi xảy ra mưa lớn, triều cường hoặc các hiện tượng thời tiết cực đoan.

- Khi xảy ra sự cố chất thải, Chủ dự án đầu tư tổ chức triển khai các biện pháp ứng phó phù hợp với tính chất, quy mô và mức độ của sự cố; huy động nhân lực, trang thiết bị, vật tư cần thiết để kịp thời khống chế, thu gom, xử lý chất thải phát sinh và hạn chế tối đa tác động đến môi trường. Trường hợp sự cố vượt quá khả năng ứng phó tại chỗ, Chủ dự án đầu tư thực hiện thông báo cho cơ quan có thẩm quyền và phối hợp với các đơn vị liên quan để tổ chức ứng phó theo quy định hiện hành về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải.

- Khi xảy ra sự cố tại khu vực lưu giữ chất thải, Chủ dự án đầu tư thực hiện cô lập khu vực sự cố, áp dụng các biện pháp ngăn chặn chất thải phát tán ra môi trường; đồng thời sử dụng các vật liệu, thiết bị ứng cứu phù hợp để thu gom toàn bộ chất thải bị rò rỉ, đổ tràn. Chất thải, vật liệu thấm hút, bao bì hư hỏng và các chất thải phát sinh trong quá trình khắc phục sự cố được thu gom, phân loại, lưu giữ tạm thời theo đúng quy định đối với từng loại chất thải và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định. Sau khi khắc phục sự cố, khu vực bị ảnh hưởng được vệ sinh, kiểm tra và phục hồi nhằm bảo đảm không phát sinh ô nhiễm môi trường thứ cấp.

- Bố trí nhân sự vận hành, lực lượng tham gia phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải được tập huấn, huấn luyện kỹ năng, nghiệp vụ về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo quy định.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GPMT-UBND ngày.....tháng ...năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

3. Đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Các hạng mục công trình của cụm công nghiệp chỉ được phép hoạt động khi bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đất đai, xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

6. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành; chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu sử dụng trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.